

Vấn đề

NÂNG CAO NĂNG LỰC CẠNH TRANH QUỐC GIA CỦA VIỆT NAM

THS BÙI VĂN THÀNH

Phó Tổng cục trưởng TCVI-Bộ Công an

Kinh tế Việt Nam sau 20 mười năm đổi mới đã có những tiến bộ, nhưng so với yêu cầu phát triển và hội nhập vẫn còn nhiều vấn đề bức xúc cần giải quyết. Một trong số những vấn đề có ý nghĩa then chốt là phải nhanh chóng nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia của nền kinh tế.

Diễn đàn kinh tế thế giới (WEF) đã sử dụng 8 nhóm tiêu chí để đánh giá và so sánh năng lực cạnh tranh quốc gia giữa các nước, bao gồm: Độ mở của nền kinh tế, chính phủ, tài chính, công nghệ- kỹ thuật, kết cấu hạ tầng, quản lý, lao động và thể chế. Các phân tích và xếp hạng trong các mối tương quan so sánh với các nước cho thấy, ở một số mặt nước ta tuy đã đạt được những tiến bộ nhất định nhưng về cơ bản, tốc độ cải thiện năng lực cạnh tranh quốc gia của Việt Nam còn khiêm tốn.

Trước hết "độ mở của nền kinh tế" quy mô còn nhỏ bé, tốc độ phát triển và chất lượng chưa cao. Kim ngạch xuất khẩu còn rất khiêm tốn và cơ cấu mặt hàng, cơ cấu thị trường còn chưa đa dạng. Quy mô xuất khẩu theo xếp hạng từ cao xuống thấp của WEF, năm 2004 Việt Nam là nhỏ nhất (30,0) trong khi đó Trung Quốc là 639,0; Nhật Bản là 637,0; Hàn Quốc 299,0; Malaysia 140,0; Thái Lan 114,0; Ấn Độ 91,7... Kim ngạch xuất khẩu bình quân đầu người thấp so với nhiều nước; tỷ trọng xuất khẩu hàng thô còn lớn, chất lượng hàng hoá xuất khẩu còn thấp. Mức độ thâm hụt thương mại của nước ta năm 2004 khá nghiêm trọng thể hiện qua chỉ số (xuất

khẩu- nhập khẩu)/GDP= -7,3% trong khi các nước so sánh đều có thặng dư thương mại khá cao so với GDP (trừ Ấn Độ và Philippines). Môi trường thu hút và sử dụng vốn FDI và ODA còn nhiều hạn chế, bất cập trong công tác thẩm định, phân bổ, giải phóng mặt bằng; khoảng cách giữa vốn đăng ký và vốn thực hiện còn lớn, hiệu quả sử dụng chưa cao, thất thoát, lãng phí và tham nhũng còn xảy ra, nhất là vốn ODA.

Những hạn chế trên đã và đang cản trở việc nâng cao trình độ và chất lượng thực hiện chỉ số tự do kinh tế của nước ta thời gian qua. Nhưng hạn chế này giúp chúng ta hiểu vì sao WEF lại xếp hạng chỉ số tự do kinh tế của nước năm 2001 đứng thứ 144/181 quốc gia và lãnh thổ tham gia xếp hạng và đến năm 2005 tuy có tăng lên 2 bậc nhưng cũng đứng thứ 142/181 quốc gia và lãnh thổ.

Sự tác động của Chính phủ đã phần nào khắc phục được những hạn chế trên trong thời gian qua nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Song do xuất phát từ một nước nông nghiệp lạc hậu, chiến tranh và hậu quả của chiến tranh gắn với mô hình kinh tế chỉ huy tập trung quan liêu bao cấp kéo dài và kinh tế thị

trường mới bước đầu phát triển nên nguồn thu và quy mô chi tiêu của Chính phủ còn rất hạn hẹp.

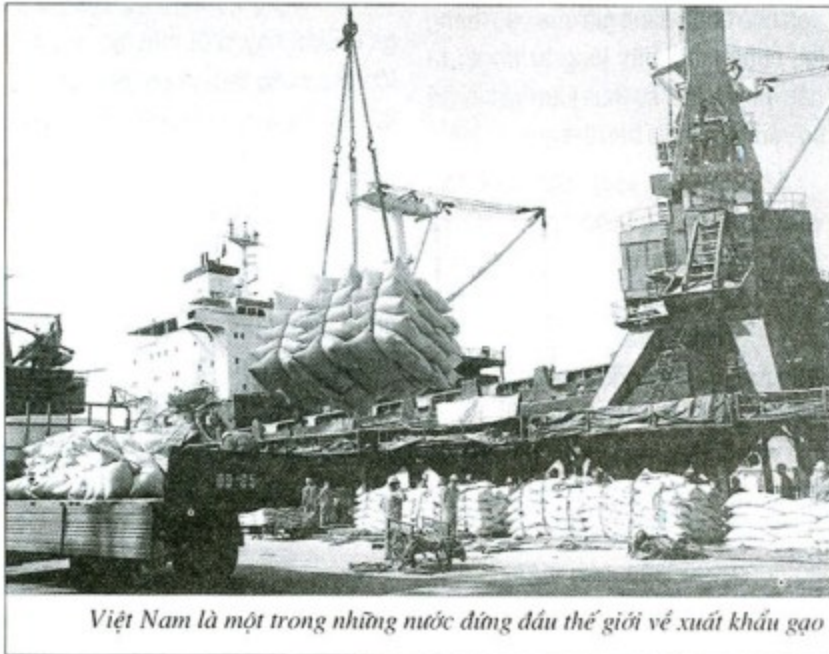
Thị trường tín dụng dài hạn cũng còn nhiều hạn chế. Mấy năm gần đây, tuy đã xuất hiện thị trường chứng khoán nhưng chất lượng hoạt động chưa cao, quy mô còn nhỏ bé, chưa vững chắc. Có nhiều nguyên nhân, trong đó nguyên nhân chủ yếu là chậm triển khai chủ trương cổ phần hoá các doanh nghiệp nhà nước, nhất là những doanh nghiệp lớn và không tránh được tình trạng phát triển tự phát của một nước mới chuyển đổi sang kinh tế thị trường ở thời kỳ đầu của chứng khoán. Hiệu quả và hiệu lực điều tiết của tài chính nhà nước còn nhiều hạn chế, hoạt động điều tiết ở dưới mức tiềm năng do thiếu cơ chế phối hợp điều tiết thường xuyên. Việc phân bổ và sử dụng nguồn tài chính nhà nước có xu hướng thiên về phát triển theo chiều rộng dựa vào yếu tố tăng vốn, tăng lao động nên năng suất lao động và hiệu quả kinh tế chưa cao, kết quả tăng trưởng GDP chưa thật vững chắc. Tình trạng đầu tư phân tán, quản lý vốn đầu tư tài chính còn để lãng phí thất thoát, hiệu quả kém, tham ô, tham nhũng khá nghiêm trọng và kéo dài.

Về năng lực công nghệ, WEF xếp nước ta đứng cuối bảng xếp hạng cả 2 năm. Năm 2004 đứng thứ 92/104 nước/lãnh thổ và năm 2005 là 92/117 nước/lãnh thổ tham gia xếp hạng. Theo UNDP và Viện quản lý kinh tế

TW khảo sát, nước ta đa số sử dụng công nghệ của những năm 80 của thế kỷ trước. Phát triển công nghiệp nước ta trong thời gian qua chủ yếu là công nghiệp gia công, thiếu sự phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ và liên quan. Rất ít các sản phẩm xuất khẩu từ Việt Nam được sản xuất trên công nghệ tiên tiến, hàm lượng chất xám ít và những mặt hàng công nghiệp tỷ lệ

vận tải còn thấp so với trình độ các nước trong khu vực và thế giới. Hơn nữa, sự nâng cấp và xây dựng hạ tầng trong lĩnh vực này chỉ mới thực hiện chủ yếu ở các thành phố lớn, các cụm, điểm công nghiệp và khu công nghiệp, còn ở các vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa còn nhiều bất cập đã và đang cản trở sự phát triển kinh tế thị trường, sự giao lưu và hợp tác

Về chất lượng quản trị kinh doanh các doanh nghiệp nước ta còn thấp so với trình độ khu vực, nhất là quản trị về chiến lược cạnh tranh, chiến lược phát triển sản phẩm gắn với tầm nhìn dài hạn để định hướng cho khách hàng đang là những thách thức khi nước ta là thành viên WTO. Theo WEF, xếp hạng về điều hành và chiến lược cấp công ty, Việt Nam ở tốp cuối bảng, năm 2004 ở hạng 81/104 quốc gia/lãnh thổ tham gia xếp hạng và năm 2005 cũng ở hạng 81/117 quốc gia/lãnh thổ tham gia xếp hạng. Về chất lượng môi trường kinh doanh trong 2 năm 2004 nước ta xếp hạng 79/104 quốc gia/lãnh thổ và năm 2005 tụt xuống con số 77/117 quốc gia/lãnh thổ tham gia xếp hạng. Về quản trị nhân lực trong những năm gần đây có tiến bộ bước đầu, nhưng về trình độ và chất lượng quản trị nhân lực ở nước ta còn rất thấp so với các nước trong khu vực và phát triển không đều giữa các loại hình doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, làm hạn chế năng lực cạnh tranh ở nước ta thời gian qua.



Việt Nam là một trong những nước đứng đầu thế giới về xuất khẩu gạo

nội địa hoá thấp. Mặt bằng chung về trình độ công nghệ và trang thiết bị của Việt Nam lạc hậu, tỉ lệ trang thiết bị cũ, công nghệ lạc hậu và trung bình chiếm từ 60-70% đã được đầu tư sử dụng trên 20 năm và thuộc nhiều thế hệ, trong đó không ít thiết bị có từ 40-50 năm, chỉ có 25-30% số doanh nghiệp có công nghệ hiện đại, hoặc cơ bản là hiện đại như trong ngành bưu chính viễn thông, công nghiệp thực phẩm, dầu khí. Với tình trạng như vậy, tiềm lực khoa học- công nghệ nước ta chỉ đủ để duy trì hoạt động cầm chừng, không thể thực hiện vai trò là động lực mang tính đột phá cho phát triển.

Trình độ và chất lượng giao thông

giữa các vùng trong cả nước.

Theo WEF, sản lượng điện tiêu thụ bình quân đầu người của nước ta xếp cuối bảng so với các nước trong khu vực. Sản lượng điện nước ta so với nhu cầu, nhất là nhu cầu phát triển nhanh khi nước ta là thành viên WTO còn nhiều bất cập, đặc biệt là ở vùng sâu, vùng xa còn nhiều khó khăn trong tiếp cận về điện.

Công nghệ thông tin, tỷ lệ thâm nhập trên 100 dân của nước ta thường đứng ở cuối bảng xếp hạng. Trong đó, các thông số như máy tính đạt 1,2; sử dụng Internet là 3,2; điện thoại cố định là 4,1; điện thoại cầm tay là 4,4, thấp xa so với các nước trong khu vực.

Nguồn nhân lực nước ta tuy dồi dào về số lượng nhưng về mặt chất lượng hiện đang còn nhiều bất cập và thấp so với các nước trên thế giới và các nước trong khu vực. Độ linh hoạt trên thị trường sức lao động còn hạn chế mà nguyên nhân chính là do nhận thức chậm, thiếu cơ chế và sự đồng bộ trong các chính sách có liên quan.

Trong 20 năm chuyển đổi mô hình kinh tế, nước ta đã làm được nhiều việc để nâng cao chất lượng thể chế quản lý nhà nước, nhưng muốn đánh giá một cách nghiêm túc và khách quan không thể không tính đến việc đánh giá xếp hạng của WEF. Việt Nam mặc dù về tiêu chí ổn định chính trị được xếp hạng khá cao (thứ 71)

trên cả Thái Lan (73) Malaixia (79), Trung Quốc (101) và Ấn Độ (146); song nhiều chỉ tiêu khác nước ta còn rất hạn chế. Chẳng hạn, tiêu chí tiếng nói giám sát của người dân chỉ đứng thứ 165/186 quốc gia/lãnh thổ tham gia xếp hạng; tiêu chí hiệu lực điều hành của Chính phủ, nước ta đứng thứ 97/186 quốc gia/lãnh thổ tham gia xếp hạng, tiêu chí chất lượng quy chế chính sách đứng thứ 143/186, thấp hơn nhiều so với Malaixia (61), Thái Lan, Philippines (84), Ấn Độ, Trung Quốc (117)... tiêu chí về tính thực thi của hệ thống pháp lý nước ta ở thứ hạng thấp (104), đứng xa với Malaixia (60), Thái Lan (73), Ấn Độ (81) và Trung Quốc (91). Về chất lượng môi trường vĩ mô mặc dù nước ta đã có nhiều cố gắng để cải thiện nhưng vẫn còn thấp.

Vấn đề đặt ra là tìm ra nguyên nhân của những hạn chế để có giải pháp đột phá nhằm rút ngắn khoảng cách về năng lực cạnh tranh quốc gia giữa các nước ta với các nước trên thế giới mà trước hết là các nước trong khu vực thời gian tới. *Nguyên nhân* thì có nhiều, nhưng *chủ yếu* là:

Nguyên nhân khách quan bao gồm điểm xuất phát nước ta thấp, chiến tranh kéo dài nhiều thập kỷ, hậu quả của chiến tranh và ảnh hưởng của mô hình kinh tế chỉ huy tập trung quan liêu, bao cấp để lại không thể một sớm một chiều có thể giải quyết ngay được. Trong đó, đáng chú ý là tính ỷ nại, bao cấp, tính phân tán tự do vô kỷ luật, thiếu tôn trọng pháp luật là những lực cản khi chuyển sang mô hình kinh tế mới.

Nguyên nhân chủ quan chủ yếu do mang nặng tư duy chủ quan, giáo điều và kinh nghiệm chưa thực sự khoa học về chủ nghĩa xã hội và mô

hình kinh tế chỉ huy tập trung quan liêu, bao cấp có nguồn gốc từ mô hình kinh tế của Liên xô trước đây, làm cho tiến trình đổi mới về nhận thức lý luận và chỉ đạo thực tiễn diễn ra chậm và chưa triệt để. Hạn chế năng lực cạnh tranh quốc gia về nhận thức còn bắt nguồn từ chỗ không thừa nhận có cạnh tranh (chỉ có thi đua) đến thừa nhận có cạnh tranh, nhưng chậm đặt cạnh tranh trên bình diện quốc tế dẫn đến chủ quan đánh giá quá cao thắng lợi, chậm khơi dậy lòng tự trọng, tự hào dân tộc bởi sự thua kém về kinh tế so với khu vực và trên thế giới.

Tốc độ CNH, HĐH đất nước gắn với kinh tế tri thức còn chậm, đầu tư xây dựng tiềm lực khoa học công nghệ còn kém, thị trường công nghệ hình thành và phát triển chậm, chất lượng nguồn nhân lực và chất lượng giáo dục và đào tạo còn nhiều hạn chế và bất cập, thua xa so với trình độ khu vực và thế giới. Hiệu quả sản xuất, kinh doanh và tăng năng suất lao động còn thấp. Môi trường cạnh tranh hiện nay chưa thật thuận lợi và sự chỉ đạo, điều hành của Chính phủ còn hạn chế đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường.

Trong thời gian tới, tính chất và mức độ cạnh tranh có nhiều thay đổi. Đặc biệt, cạnh tranh trong lĩnh vực sản xuất thông qua ứng dụng nhanh những thành tựu của khoa học- kỹ thuật, công nghệ hiện đại và quản lý tiên tiến nhằm giải quyết vấn đề chất lượng, chủng loại và giá cả hàng hoá sẽ là một mặt trận quan trọng trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh. Bởi lẽ, không cạnh tranh trong lĩnh vực sản xuất thì không thể giành thắng lợi cạnh tranh trong lĩnh vực lưu thông trên thị trường trong nước và quốc tế vì sản xuất quyết định lưu thông.

Tự do hoá thương mại và đầu tư quốc tế đang và sẽ là xu hướng lớn của thời đại. Vì thế, trong quá trình hội nhập vào nền kinh tế thế giới, Việt Nam sẽ phải có nghĩa vụ thực hiện theo các định chế thương mại như AFTA, APEC, WTO... sẽ phải cạnh tranh với các doanh nghiệp nước ngoài, đặc biệt là các công ty xuyên quốc gia ngay tại thị trường Việt Nam, cũng như thị trường khu vực và thế giới. Điều này, một mặt tạo ra cơ hội lớn cho nước ta như có điều kiện tiếp thu nguồn vốn lớn trên thế giới; nguồn khoa học- kỹ thuật hiện đại; tiếp cận được thị trường mới, từ đó phát huy được lợi thế so sánh, thực hiện được sự sáng tạo và phát triển kinh tế đất nước. Mặt khác, cũng đặt ra những thách thức lớn trong quá trình cạnh tranh quốc tế hiện nay; trước hết là khoảng cách phát triển giữa nước ta so với phần lớn các nước trong khu vực hiện vẫn còn khá xa.

Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X đã xác định trong thời gian tới cần hội nhập kinh tế quốc tế theo lộ trình, phù hợp với chiến lược phát triển đất nước từ nay đến 2010 và tầm nhìn đến năm 2020. Chuẩn bị tốt các điều kiện để ký kết các hiệp định thương mại tự do song phương và đa phương. Thúc đẩy quan hệ hợp tác toàn diện và có hiệu quả với các nước ASEAN, các nước châu Á - Thái Bình Dương... củng cố và phát triển hợp tác quan hệ song phương, khai thác có hiệu quả các cơ hội và giảm tối đa những thách thức, rủi ro khi nước ta là thành viên tổ chức Thương mại Thế giới. Muốn vậy phải nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia và khả năng độc lập tự chủ của nền kinh tế, tham gia có hiệu quả vào phân công lao động quốc tế. ■